

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Nguyễn Tiến Chính	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên

Kế toán trưởng	
Ông Phan Minh Đức	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Bà Đặng Thị Loan	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Điệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

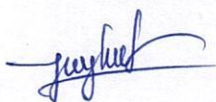
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
				VND	VND
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.087.109.665.798	1.029.319.761.677
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>5</i>	<i>74.610.441.595</i>	<i>51.698.311.511</i>
1	Tiền	111		28.521.847.669	6.267.076.248
2	Các khoản tương đương tiền	112		46.088.593.926	45.431.235.263
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>6</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000	200.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>819.426.857.630</i>	<i>792.511.000.193</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	492.333.482.666	486.929.400.742
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	152.894.064.341	108.701.431.641
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	56.660.495.176	52.738.495.176
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	133.930.757.800	160.412.237.854
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(16.439.927.425)	(16.318.550.291)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>134.482.538.944</i>	<i>132.924.064.303</i>
1	Hàng tồn kho	141	12	144.578.783.510	144.204.786.885
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.096.244.566)	(11.280.722.582)
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>58.389.827.629</i>	<i>51.986.385.670</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	7.420.554.640	8.132.393.103
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.859.156.934	43.781.543.297
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		110.116.055	72.449.270
B	Tài sản dài hạn	200		607.771.305.344	624.736.726.892
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>1.412.799.411</i>	<i>1.165.000.000</i>
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		797.799.411	1.000.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216		615.000.000	165.000.000
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>355.027.026.959</i>	<i>363.979.434.837</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	288.212.542.395	296.106.713.217
	- Nguyên giá	222		388.600.345.421	382.707.862.617
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.387.803.026)	(86.601.149.400)
3	TSCĐ vô hình	227	15	66.814.484.564	67.872.721.620
	- Nguyên giá	228		73.610.267.962	73.610.267.962
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.795.783.398)	(5.737.546.342)
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>3.810.224.867</i>	<i>12.669.203.842</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	3.810.224.867	12.669.203.842
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>6</i>	<i>218.530.381.388</i>	<i>219.545.770.184</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.776.748.388	19.792.137.184
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		199.753.633.000	199.753.633.000
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>28.670.748.241</i>	<i>26.950.485.392</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	28.670.748.241	26.950.485.392
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		<i>320.124.478</i>	<i>426.832.637</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.694.880.971.142	1.654.056.488.569

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
A	Nợ phải trả	300		842.732.909.475	817.658.652.169
I	Nợ ngắn hạn	310		739.469.062.992	700.840.862.341
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	182.060.608.884	185.730.811.031
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	27.289.205.323	19.180.587.140
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	15.246.418.021	13.626.576.420
4	Phải trả người lao động	314		6.195.544.350	7.470.765.243
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.779.929.480	8.094.714.638
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.617.910.633	13.768.740.878
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	491.763.545.412	449.748.066.222
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.515.900.888	3.220.600.769
II	Nợ dài hạn	330		103.263.846.484	116.817.789.828
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	101.288.914.174	114.875.173.659
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.974.932.310	1.942.616.169
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	22	852.148.061.667	836.397.836.400
I	Vốn chủ sở hữu	410		852.148.061.667	836.397.836.400
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	629.230.850.000	629.230.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.641.520.000	505.641.520.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		123.589.330.000	123.589.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		60.986.496.204	38.781.277.104
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.920.669.899	100.422.907.554
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.085.552.962	22.930.608.722
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.835.116.937	77.492.298.832
12	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		779.988.407	732.744.585
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.694.880.971.142	1.654.056.488.569

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập



Phan Minh Đức
Kế toán trưởng



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	494.701.729.761	491.350.123.448	809.031.094.702	795.301.535.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.523.139.511	2.078.998.810	10.525.101.405	2.144.991.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		491.178.590.250	489.271.124.638	798.505.993.297	793.156.544.078
4. Giá vốn hàng bán	11	26	370.773.183.545	403.363.439.085	623.702.332.617	655.715.556.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.405.406.705	85.907.685.553	174.803.660.680	137.440.987.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.231.889.716	7.246.486.092	8.359.990.353	15.125.185.704
7. Chi phí tài chính	22	28	12.111.545.070	11.323.750.236	18.921.990.568	23.635.066.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.322.619.374	9.540.359.617	12.228.683.163	19.807.167.659
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.015.388.796)	(868.481.685)	(1.015.388.796)	(882.981.805)
9. Chi phí bán hàng	25	29	63.956.850.356	39.677.879.850	96.086.551.187	65.914.125.986
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9.068.687.197	9.010.541.183	17.120.240.891	15.834.769.216
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.484.825.002	32.273.518.691	50.019.479.591	46.299.229.366
12. Thu nhập khác	31		1.436.422.440	1.860.185.785	2.754.297.640	1.023.118.951
13. Chi phí khác	32		5.870.844.935	1.575.523.587	7.939.047.981	790.151.220
14. Lợi nhuận khác	40		(4.434.422.495)	284.662.198	(5.184.750.341)	232.967.731
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.050.402.507	32.558.180.889	44.834.729.250	46.532.197.097
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.476.048.768	4.187.380.229	6.920.052.350	6.618.001.161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		32.316.141	(88.969.099)	32.316.141	(124.487.188)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.542.037.598	28.459.769.759	37.882.360.759	40.038.683.124
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		29.501.446.201	28.409.531.155	37.835.116.937	39.992.768.412
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	61		40.591.398	50.238.604	47.243.822	45.914.712
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		469	474	601	667

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập



Phan Minh Đức
Kế toán trưởng



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

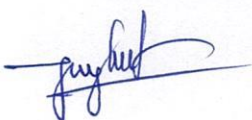
(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.834.729.250	46.532.197.097
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.951.598.841	12.642.674.900
- Các khoản dự phòng	03		(1.063.100.882)	(802.433.228)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.276.157.339	1.043.295.349
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.266.682.074)	(2.502.381.067)
- Chi phí lãi vay	06		12.228.683.163	19.807.167.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.961.385.637	76.720.520.710
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.994.391.491)	(38.281.901.977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(373.996.625)	58.375.484.872
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.707.366.296)	10.093.292.461
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.008.424.386)	238.862.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.327.343.471)	(19.586.724.635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.596.614.405)	(3.357.633.512)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(1.621.785.373)	(4.473.984.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		4.331.463.590	79.727.915.025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.008.430.147)	(84.546.281.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	906.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.922.000.000)	(84.426.023.505)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202.200.589	54.644.575.562
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	24.291.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		780.898.138	4.725.040.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.947.331.420)	(84.404.889.616)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		685.521.374.043	648.563.327.095
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(657.092.154.338)	(609.309.943.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.429.219.705	39.253.384.066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.813.351.875	34.576.409.475
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.698.311.511	26.853.240.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.778.209	689.439
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		74.610.441.595	61.430.339.639

Nghệ An, Việt Nam

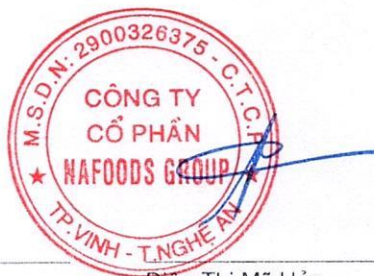
Ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập



Phan Minh Đức
Kê toán trưởng



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty liên kết			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đóng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

13
T
A
I
R
34

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 06 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	155.992.453	184.263.898
Tiền gửi	28.365.855.216	6.082.812.350
	28.521.847.669	6.267.076.248
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn	46.088.593.926	45.431.235.263
	74.610.441.595	51.698.311.511

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 06 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
				Dài hạn
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	96.753.633.000	96.753.633.000	96.753.633.000	96.753.633.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư phát triển nông nghiệp Bến Tre	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	199.753.633.000	199.753.633.000	199.753.633.000	199.753.633.000
	199.953.633.000	199.953.633.000	199.953.633.000	199.953.633.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	30 tháng 06 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	5	5	5	5



Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	30 tháng 06 năm 2022 Lãi lỗ phát sinh VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 Lãi lỗ phát sinh VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	18.776.748.388	1.276.748.388	17.500.000.000	19.792.137.184	2.292.137.184
	17.500.000.000	18.776.748.388	1.276.748.388	17.500.000.000	19.792.137.184	2.292.137.184
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	30 tháng 06 năm 2022 Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2022 VND	01 tháng 01 năm 2022 VND
Phải thu ngắn hạn		
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	-	41.818.711.680
LLC PROFILINE PLUS	148.459.873.164	188.109.530.378
FLAGFOOD AG	79.916.847.076	40.718.872.020
Các khách hàng khác	249.231.487.811	201.279.014.572
	477.608.208.050	471.926.128.650
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	5.479.171.504	8.252.720.904
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vinh Xương	4.333.415.593	3.395.823.581
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	4.912.687.519	3.354.727.607
	14.725.274.616	15.003.272.092
	492.333.482.666	486.929.400.742

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2022 VND	01 tháng 01 năm 2022 VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	879.437.996	8.129.887.372
ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	30.730.000.000	28.330.000.000
ECOM Agrottrade Limited	-	7.162.272.879
Các đối tượng khác	48.173.216.516	10.891.175.442
	81.814.720.520	56.545.401.701
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	62.323.321.213	47.546.919.814
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	8.756.022.608	3.680.318.114
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vinh Xương	-	928.792.012
	71.079.343.821	52.156.029.940
	152.894.064.341	108.701.431.641

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2022 VND	01 tháng 01 năm 2022 VND
Phải thu đối tượng khác		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	3.100.000.000	26.361.559.394
Đối tượng khác	31.348.395.798	8.000.000.000
	34.448.395.798	34.361.559.394
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	22.212.099.378	18.290.099.378
Công ty CP Anacardium Foods	-	86.836.404
	22.212.099.378	18.376.935.782
	56.660.495.176	52.738.495.176

10. Phải thu khác ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2022 VND	01 tháng 01 năm 2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tạm ứng	76.602.988.295	112.721.263.910
Cầm cố, Kỹ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	331.633.757	15.000.000
Phải thu khác.	56.214.152.484	47.288.116.498
Phải thu về lãi trả chậm	1.772.663.277	9.496.215.655
Phải thu khác.	54.441.489.207	37.791.900.843
	133.148.774.536	160.024.380.408
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	781.983.264	341.814.497
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	46.042.949
	781.983.264	387.857.446
	133.930.757.800	160.412.237.854

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 06 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
ABL SPA.	2.032.066.008	(2.032.066.008)	2.032.066.008	(2.032.066.008)
Hộ kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	(375.340.800)	375.340.800	(375.340.800)
Công Ty TNHH Vincas	404.590.447	(404.590.447)	404.590.447	(283.213.313)
Đại lý Cao Xuân Giáo	87.500.000	(87.500.000)	87.500.000	(87.500.000)
Khách lẻ mua cây giống tại Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	420.888.359	(420.888.359)	420.888.359	(420.888.359)
Khách lẻ mua cây giống tại Công ty CP Chanh leo Nafoods	7.154.651.743	(6.569.651.013)	7.154.651.743	(6.569.651.013)
	16.211.474.407	(15.626.473.677)	16.211.474.407	(15.505.096.543)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	17.024.928.155	(16.439.927.425)	17.024.928.155	(16.318.550.291)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 06 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Nguyên vật liệu	11.549.982.491	18.538.398.280
Công cụ, dụng cụ	5.026.508.565	7.614.006.126
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.925.291.416	20.804.293.934
Thành phẩm	70.746.639.786	74.456.159.798
Hàng hóa	7.378.861.252	5.720.310.976
Hàng đang đi đường	-	9.120.117.771
Hàng gửi bán	7.951.500.000	7.951.500.000
	144.578.783.510	144.204.786.885

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 06 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng & chi phí khác	7.420.554.640	8.132.393.103
	7.420.554.640	8.132.393.103
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng & chi phí khác	28.670.748.241	26.950.485.392
	28.670.748.241	26.950.485.392
	36.091.302.881	35.082.878.495

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	162.992.697.701	211.017.082.158	6.233.902.145	2.464.180.613	382.707.862.617
- Mua trong năm	4.433.834.044	1.458.648.760	-	-	5.892.482.804
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	167.426.531.745	212.475.730.918	6.233.902.145	2.464.180.613	388.600.345.421
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.316.692.584	49.935.502.047	2.401.416.144	947.538.625	86.601.149.400
- Khấu hao trong năm	4.361.373.288	8.928.683.624	327.529.080	169.067.634	13.786.653.626
Số dư cuối kỳ	37.678.065.872	58.864.185.671	2.728.945.224	1.116.606.259	100.387.803.026
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	129.676.005.117	161.081.580.111	3.832.486.001	1.516.641.988	296.106.713.217
- Tại ngày cuối năm	129.748.465.873	153.611.545.247	3.504.956.921	1.347.574.354	288.212.542.395

15. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.536.214.545	69.074.053.417	73.610.267.962
Số dư cuối năm	4.536.214.545	69.074.053.417	73.610.267.962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	672.805.762	5.064.740.580	5.737.546.342
- Khấu hao trong năm	367.489.078	690.747.978	1.058.237.056
Số dư cuối năm	1.040.294.840	5.755.488.558	6.795.783.398
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	3.863.408.783	64.009.312.837	67.872.721.620
- Tại ngày cuối năm	3.495.919.705	63.318.564.859	66.814.484.564

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Dự án Nhà máy Nafoods tây Nguyên	2.384.818.421	4.745.529.498
Dự án triển khai ERP	-	7.393.967.980
Dự án khác	895.700.082	-
	3.810.224.867	12.669.203.842

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Phải trả đối tượng khác		
Công ty Cổ Phần Kingfoods	51.283.912.143	73.570.259.496
Các đối tượng khác	130.748.231.035	112.160.551.535
	182.032.143.178	185.730.811.031
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	28.465.706	-
	28.465.706	-
	182.060.608.884	185.730.811.031

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Thực Phẩm Sữa TH	10.147.110.000	10.147.110.000
Khác	17.068.639.123	4.351.677.140
	27.215.749.123	14.498.787.140
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	73.456.200	-
Công ty TNHH Liên Vĩnh Xương	-	4.681.800.000
	73.456.200	4.681.800.000
	27.289.205.323	19.180.587.140

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 06 năm 2022	01 tháng 01 năm 2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.941.648	8.642.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.041.423.275	11.689.033.117
Thuế thu nhập cá nhân	595.826.389	393.746.218
Thuế khác	581.226.709	1.535.154.820
	15.246.418.021	13.626.576.420

20. Phải trả khác

	30 tháng 06 năm 2022	01 tháng 01 năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	611.162.771	805.977.937
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	373.107.994	52.140.792
Phải trả khác	5.633.639.868	12.910.622.149
	6.617.910.633	13.768.740.878

21. Vay

Vay ngắn hạn

	Giá trị VNĐ	30 tháng 06 năm 2022 Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Trong kỳ Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	118.005.505.012	118.005.505.012	178.244.380.317	150.864.845.399	90.625.970.094	90.625.970.094
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	200.941.147.071	200.941.147.071	320.799.898.521	313.183.094.365	193.324.342.915	193.324.342.915
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Vạn Hạnh	-	-	1.374.970	4.466.030.530	4.464.655.560	4.464.655.560
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	50.064.134.390	50.064.134.390	60.438.488.950	32.058.425.050	21.684.070.490	21.684.070.490
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam	76.008.203.756	76.008.203.756	106.650.098.117	108.757.117.746	78.115.223.385	78.115.223.385
	445.018.990.229	445.018.990.229	666.134.240.875	609.329.513.090	388.214.262.444	388.214.262.444
Khác						
Các đối tượng khác	700.000.000,00	700.000.000	1.500.000.000	800.000.000	-	-
	700.000.000,00	700.000.000	1.500.000.000	800.000.000	-	-
	445.718.990.229	445.718.990.229	667.634.240.875	610.129.513.090	388.214.262.444	388.214.262.444
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	2.660.000.000	2.660.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	32.977.888.151	32.977.888.151	14.648.666.861	20.171.248.900	38.500.470.190	38.500.470.190
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	10.406.667.031	10.406.667.031	299.737.785	10.266.404.342	20.373.333.588	20.373.333.588
	46.044.555.182	46.044.555.182	16.278.404.646	31.767.653.242	61.533.803.778	61.533.803.778
	491.763.545.412	491.763.545.412	683.912.645.522	641.897.166.332	449.748.066.222	449.748.066.222



Vay dài hạn

	Giá trị VNĐ	30 tháng 06 năm 2022 Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Trong kỳ Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 Số có khả năng trả nợ VNĐ
Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	15.106.000.000	15.106.000.000	-		15.106.000.000	15.106.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	83.253.333.438	83.253.333.438	1.539.999.995	9.966.666.557	91.680.000.000	91.680.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	48.974.135.918	48.974.135.918	68.728.527	20.717.570.046	69.622.977.437	69.622.977.437
	147.333.469.356	147.333.469.356	1.608.728.522	30.684.236.603	176.408.977.437	176.408.977.437
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	(2.660.000.000)	(2.660.000.000)	(1.330.000.000)	(1.330.000.000)	(2.660.000.000)	(2.660.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	(32.977.888.151)	(32.977.888.151)	(14.648.666.861)	(20.171.248.900)	(38.500.470.190)	(38.500.470.190)
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(10.406.667.031)	(10.406.667.031)	(299.737.785)	(10.266.404.342)	(20.373.333.588)	(20.373.333.588)
	(46.044.555.182)	(46.044.555.182)	(16.278.404.646)	(31.767.653.242)	(61.533.803.778)	(61.533.803.778)
	101.288.914.174	101.288.914.174	(14.669.676.124)	(1.083.416.639)	114.875.173.659	114.875.173.659

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Số dư đầu năm trước	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	61.238.874.343	692.431.829	750.905.669.907
- Tăng vốn trong năm trước	29.963.000.000	-	-	-	-	-	29.963.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	77.492.298.832	112.897.642	77.605.196.474
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.371.662.303	(37.841.782.797)	(68.806.940)	(19.538.927.434)
- Khác	-	-	-	(2.066.841.777)	(466.482.824)	(3.777.946)	(2.537.102.547)
- Số dư đầu năm nay	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	-	37.835.116.937	47.243.822	37.882.360.759
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(13.415.040.000)	-	(13.415.040.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.247.689.650	(23.247.689.650)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.874.614.942)	-	(3.874.614.942)
- Thù lao HĐQT, BKS, TK	-	-	-	-	(3.800.010.000)	-	(3.800.010.000)
- Khác	-	-	-	(1.042.470.550)	0	-	(1.042.470.550)
Số dư cuối quý này	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	60.986.496.204	93.920.669.899	779.988.407	852.148.061.667

23. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	Số lượng cổ phiếu	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
			VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	620.000	62	620.000	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62	620.000	62	620.000	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000	

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
	đến ngày 30/06/2022	đến ngày 30/06/2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	37.835.116.937	39.992.768.412
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	37.835.116.937	39.992.768.412
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.923.023	59.926.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	601	667

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	809.031.094.702	795.301.535.896
	809.031.094.702	795.301.535.896

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.492.812.077	1.216.337.225
Hàng bán bị trả lại	8.032.289.328	928.654.593
	10.525.101.405	2.144.991.818

26. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	623.702.332.617	655.715.556.611
	623.702.332.617	655.715.556.611

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.817.497.188	4.380.851.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.542.493.165	4.648.761.035
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.095.573.392
	8.359.990.353	15.125.185.704

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.228.683.163	19.807.167.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.054.658.086	2.364.558.809
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(543.417.893)
Chi phí tài chính khác	638.649.319	2.006.758.223
	18.921.990.568	23.635.066.798

29. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.632.487.071	2.908.392.830
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	1.439.250.995	364.240.652
Chi phí khấu hao	276.135.795	68.272.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.287.513.785	60.768.631.696
Các khoản khác	2.451.163.541	1.804.588.050
	96.086.551.187	65.914.125.986

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.559.240.511	5.397.649.703
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	259.757.471	281.597.285
Chi phí khấu hao	2.723.043.293	2.643.241.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.790.743.395	1.472.485.749
Chi phí khác	4.787.456.221	6.039.795.026
	17.120.240.891	15.834.769.216

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập



Phan Minh Đức
Kế toán trưởng



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc